

XÁC ĐỊNH MỐI QUAN HỆ GIỮA TÁC GIẢ VỚI CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

ThS. VŨ THỊ HỒNG YẾN*

Tác phẩm là kết tinh sức lao động sáng tạo của tác giả, do vậy các quyền của tác giả đối với tác phẩm cần được pháp luật ghi nhận và bảo hộ. Quyền tác giả đối với tác phẩm được coi là một loại quyền tài sản và nằm trong phạm vi các loại tài sản được quy định trong Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005 (Điều 163). Theo thông lệ thì mỗi tài sản đều có chủ sở hữu xác định và có thể được chuyển giao trong các giao lưu dân sự. Các quyền đối với tác phẩm cũng vậy, phải xác định chủ sở hữu của chúng là ai và được chuyển giao trong các giao lưu dân sự như thế nào. Giải quyết được vấn đề này sẽ tạo ra các cơ sở pháp lí cần thiết để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm, góp phần làm lành mạnh hoá môi trường bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khuyến khích các hoạt động sáng tạo ngày càng phát triển.

Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm được phát sinh kể từ thời điểm tác phẩm được sáng tạo dưới hình thức vật chất nhất định. Các quyền này được gắn với các chủ thể cụ thể, đó là tác giả hay chủ sở hữu tác phẩm. Bài viết này tập trung giải quyết vấn đề liên quan đến chủ thể của quyền tác giả đó là cách xác định chủ sở hữu quyền tác giả thông qua việc trả lời các câu hỏi sau: Khi nào thì chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả? Khi nào thì chủ sở hữu quyền

tác giả tồn tại độc lập tách biệt với tác giả?

Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm.⁽¹⁾ Như vậy, một người đã đầu tư trí tuệ, công sức để tạo ra một tác phẩm mà không phải là sự sao chép của bất cứ tác phẩm nào đã tồn tại trước đó thì được công nhận là tác giả của tác phẩm.

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền về tài sản được quy định tại Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.⁽²⁾ Điều 20 Luật sở hữu trí tuệ quy định: “Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây: a, Làm tác phẩm phái sinh; b, Biểu diễn tác phẩm trước công chúng; c, Sao chép tác phẩm; d, Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; đ, Truyền đạt tác phẩm trước công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kì phương tiện kĩ thuật nào khác; e, Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính”. Theo quy định này, một chủ thể nào đó chứng minh được mình đang có các quyền tài sản thuộc quyền tác giả sẽ là chủ sở hữu của quyền tác giả. Một nguyên tắc chung, người sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu của tác phẩm trừ trường hợp sự thoả

* Giảng viên Khoa luật dân sự
Trường Đại học Luật Hà Nội

thuận hay cam kết khác. Tác giả sáng tạo ra tác phẩm từ việc sử dụng thời gian vật chất, tài chính và các điều kiện vật chất khác của mình khi đó tác giả là chủ sở hữu của tác phẩm. Công ước Berne⁽³⁾ về bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật không đưa ra định nghĩa chính thức về tác giả nhưng khái niệm này được sử dụng trong toàn bộ văn bản của Công ước. Điều 15 Công ước quy định một cá nhân hay một tổ chức có ghi tên trên tác phẩm theo thông lệ được xem như là tác giả, trừ khi có bằng chứng ngược lại (trong trường hợp này, tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả là một). Công ước quy định dành cho pháp luật của mỗi nước thành viên quyết định ai là tác giả của tác phẩm hay chủ sở hữu quyền tác giả. Theo quy định này, một người sáng tạo ra tác phẩm đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm đó. Tuy nhiên, vẫn có những ngoại lệ nhất định để tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả là hai chủ thể độc lập và tách biệt. Có thể chỉ ra một số trường hợp mà trong đó chủ sở hữu quyền tác giả không đồng thời là tác giả như sau:

- Tác phẩm được tạo ra theo nhiệm vụ được giao;
- Tác phẩm được tạo ra theo một hợp đồng thuê sáng tạo hay hợp đồng dịch vụ;
- Tác phẩm được tác giả chuyển giao quyền tác giả cho người khác.

1. Tác phẩm được tạo ra theo nhiệm vụ được giao

Trước hết giữa tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả tồn tại mối quan hệ thông qua hợp đồng lao động được kí kết. Trong thời hạn của hợp đồng lao động, người lao động đã tạo ra tác phẩm thì người lao động hay

người sử dụng lao động sẽ là chủ sở hữu của quyền tác giả đối với tác phẩm đó?

Để giải quyết vấn đề này, trong giới nghiên cứu khoa học pháp lí có hai quan điểm:

- Quan điểm thứ nhất cho rằng quyền sở hữu quyền tác giả thuộc về người lao động làm thuê. Một số nước theo hệ thống luật thành văn (Civil law) theo lập luận này xuất phát từ quan điểm kinh tế để bảo vệ tác giả như là một bên yếu thế hơn về kinh tế và chống lại các nhà doanh nghiệp đã khai thác sức lao động của người khác. Theo đó, tác giả sẽ là chủ sở hữu đầu tiên đối với quyền tác giả của tác phẩm, thậm chí ngay cả khi anh ta được thuê để làm chính công việc tạo ra tác phẩm đó. Người sử dụng lao động chỉ trở thành chủ sở hữu quyền tác giả nếu họ có kí kết hợp đồng chuyển giao quyền tác giả với người lao động. Tuy nhiên, trong thực tế theo tiêu chuẩn của hoạt động công nghiệp hoặc theo các hợp đồng mẫu mà người sử dụng lao động yêu cầu người lao động kí kết thì kết quả của công việc lao động sẽ tự động chuyển giao cho người sử dụng lao động. Khi đó, mọi giả thuyết khác về xác định mối quan hệ giữa tác giả và chủ sở hữu tác phẩm đều bị huỷ bỏ.

- Quan điểm thứ hai cho rằng người sử dụng lao động sẽ là chủ sở hữu quyền tác giả, trừ khi tồn tại một hợp đồng có quy định khác. Đó là quan điểm của nhiều nước theo hệ thống luật án lệ (Common law). Tuy nhiên, nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với những tác phẩm được tạo ra bởi người lao động trong quá trình thực hiện công việc lao động và tác phẩm là sản phẩm tất yếu của quá trình lao động. Ví dụ: Một người thợ thêu tay trong một hợp tác xã thủ công nghiệp phải

thêu những bức tranh thì khi bức tranh thêu được hoàn thành, quyền sở hữu quyền tác giả đối với bức tranh thuộc về hợp tác xã thêu công nghiệp; người thợ thêu chỉ được ghi nhận là tác giả tạo ra bức tranh. Đối với những tác phẩm được tạo ra chủ yếu trong quãng thời gian rảnh rỗi và không liên quan đến quá trình thực hiện công việc lao động thì người lao động sẽ là chủ sở hữu quyền tác giả đầu tiên đối với tác phẩm. Nguyên tắc này xuất phát từ luật sáng chế đối với những sáng tạo của người lao động, nếu sự sáng tạo này không nằm trong phạm vi của việc thực hiện công việc lao động được giao và cũng không nảy sinh trong thời gian bắt buộc phải lao động và không phải là một phần không thể thiếu của công việc lao động.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực quyền tác giả thì vấn đề lại phức tạp hơn nhiều. Tác phẩm được tạo ra bởi người lao động theo nhiều cách thức khác nhau như một bài viết đăng trên báo hoặc trên tạp chí nghiên cứu khoa học, một bài giảng, một cuốn sách hoặc một phần của một cuốn sách. Khi đó chủ sở hữu quyền tác giả là người sử dụng lao động nếu điều này đã được thoả thuận. Nếu không có một hợp đồng nào được kí kết chỉ ra rằng người sử dụng lao động là chủ sở hữu quyền tác giả thì người sáng tạo ra tác phẩm là người chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm đó. Ví dụ, một giáo viên được thuê để giảng dạy môn học, trong quá trình giảng dạy môn học này, một cuốn sách đã được ra đời thì quyền tác giả đối với cuốn sách thuộc về người giáo viên bởi họ không được thuê để viết cuốn sách đó.

Theo quy định của hệ thống pháp luật

Việt Nam hiện nay về quyền tác giả thì pháp luật thừa nhận nguyên tắc chung là chủ sở hữu quyền tác giả chính là người sáng tạo ra tác phẩm (tức là người lao động đã trực tiếp tạo ra tác phẩm), trừ trường hợp họ sáng tạo ra tác phẩm theo nhiệm vụ được giao. Chúng ta sẽ hiểu như thế nào về cụm từ “tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ”?(⁴) Theo ý kiến chúng tôi, chỉ được coi người lao động đã sáng tạo ra tác phẩm đó theo nhiệm vụ được giao nếu đáp ứng được các tiêu chí sau:

- Giữa các bên trong quan hệ có tồn tại mối quan hệ lao động thông qua hợp đồng lao động được kí kết hay tồn tại mối quan hệ hành chính-lao động. *Ví dụ:* Quan hệ giữa phóng viên với toà soạn báo mà mình là một thành viên của toà soạn;

- Việc giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm phải được thể hiện bằng một văn bản cụ thể. Đó có thể là hợp đồng lao động đã được kí kết và trong đó đã chỉ rõ công việc lao động được trả lương chính là công việc tạo ra những sản phẩm cụ thể - được gọi là tác phẩm. *Ví dụ:* Hợp đồng lao động để tạo ra các bức tranh thêu tay, hợp đồng lao động để tạo ra các con giống bông... Hoặc đó cũng có thể là một cam kết, thoả thuận cụ thể riêng giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc tạo ra một tác phẩm cụ thể. *Ví dụ:* Trường Đại học Luật Hà Nội giao nhiệm vụ viết giáo trình cho các tổ bộ môn về các môn học được giảng dạy trong chương trình đào tạo;

- Công việc tạo ra tác phẩm đó chính là công việc cụ thể được giao;

- Cơ sở vật chất kĩ thuật, tài chính hay các điều kiện vật chất khác có thể do bên sử

dụng lao động cung cấp hoặc có thể do chính người lao động phải tự trang bị. Điều này tùy thuộc vào sự thoả thuận của các bên.

Như vậy, một tác phẩm được tạo ra theo nhiệm vụ được giao thì người sáng tạo ra tác phẩm đó vẫn được công nhận là tác giả nhưng chủ sở hữu quyền tác giả lại là cá nhân, cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo cho tác giả.

2. Tác phẩm được tạo ra thông qua hợp đồng thuê sáng tạo

Nếu một tác phẩm được tạo ra thông qua một hợp đồng thuê sáng tạo thì chủ sở hữu quyền tác giả là người thuê hay người thực hiện công việc sáng tạo?

Khác với trường hợp trên, tác giả sáng tạo ra tác phẩm là thành viên của một cơ quan, tổ chức, giữa các bên có hình thành mối quan hệ lao động còn ở đây chỉ duy nhất có hợp đồng thuê sáng tạo được kí kết giữa các bên. Đối với bên thuê sáng tạo, tác giả sáng tạo ra tác phẩm giống như những người làm nghề tự do, họ tìm kiếm thu nhập, thù lao và các lợi ích vật chất khác bằng sức lao động sáng tạo của họ. Do đó, theo hợp đồng thuê sáng tạo, tác giả sẽ tạo ra tác phẩm theo yêu cầu của chủ thể phía bên kia và được nhận một khoản tiền thù lao theo mức các bên thoả thuận. Nếu hợp đồng được lập dưới hình thức bằng văn bản và trong đó thoả thuận rõ ai sẽ là chủ sở hữu quyền tác giả thì sẽ không có gì cần tranh cãi nhưng nếu các bên không có thoả thuận cụ thể về điều này thì ai sẽ là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được tạo ra.

Thực tế chỉ ra rằng mỗi hệ thống pháp luật khác nhau có cách giải quyết khác nhau. Theo hệ thống pháp luật của Mỹ, một tác

phẩm được tạo ra theo hợp đồng thuê sáng tạo và tác phẩm được tạo ra trong phạm vi khuôn khổ của công việc làm thuê thì quyền ưu tiên sẽ dành cho bên thuê sáng tạo. Hay nói cách khác, trong trường hợp này chủ sở hữu quyền tác giả là bên thuê sáng tạo. Theo hệ thống pháp luật của Anh và Pháp thì ngược lại, sự ưu tiên lại thuộc về chính bản thân tác giả.⁽⁵⁾

Hệ thống pháp luật Việt nam thừa nhận nguyên tắc người tạo ra tác phẩm trong hợp đồng thuê sáng tạo được ghi nhận là tác giả, còn các quyền tài sản sẽ thuộc về bên thuê sáng tạo hay bên giao việc nếu không có thoả thuận khác.⁽⁶⁾ Ví dụ: Một tổ chức phát sóng kí hợp đồng thuê nhạc sĩ sáng tác và biểu diễn một bản nhạc để ghi âm và phát sóng thì tổ chức phát sóng sẽ nắm giữ các quyền tài sản với tư cách là chủ sở hữu quyền tác giả còn nhạc sĩ chỉ nắm giữ quyền nhân thân với tư cách là tác giả và được hưởng một khoản tiền thù lao theo thoả thuận.

3. Chuyển giao quyền tác giả

Một trong những quyền của chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm là khai thác tác phẩm theo các cách thức khác nhau. Việc chuyển giao quyền tác giả của chủ sở hữu quyền tác giả thường được tiến hành theo cách thức chuyển nhượng quyền tác giả và chuyển quyền sử dụng quyền tác giả.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả là hợp đồng chuyển giao toàn bộ hay một phần quyền tác giả từ chủ thể này sang chủ thể khác. quyền tác giả có đặc điểm là quyền tổng hợp. Các quyền này có thể chia thành các phần độc lập theo mục đích chuyển giao quyền tác giả. Theo quy định của pháp luật

thì một số quyền nhân thân không thể chuyển giao (như quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, quyền được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm). Các quyền tài sản và quyền nhân thân như quyền công bố hoặc cho phép người khác công bố, phổ biến tác phẩm được coi là đối tượng có thể chuyển giao.⁽⁷⁾ Chủ sở hữu một tác phẩm văn học dưới dạng tiểu thuyết có thể chuyển giao quyền xuất bản cuốn sách cho một nhà xuất bản hay chuyển giao quyền dịch cuốn sách hoặc chuyển giao quyền chuyển thể tác phẩm sang kịch bản phim điện ảnh... Bên nhận chuyển nhượng quyền tác giả sẽ trở thành chủ sở hữu mới đối với quyền tác giả và toàn quyền khai thác tác phẩm theo sự định đoạt của mình trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả còn được gọi là một hình thức “mua bán” các quyền tác giả. Ví dụ, một người mua bức tranh gốc của họa sĩ và thoả thuận người mua sẽ có độc quyền đối với bức tranh đó. Trong trường hợp này người mua không chỉ mua bức tranh dưới góc độ như một vật hữu hình (vật thể thể hiện ý tưởng sáng tạo của họa sĩ) mà mua cả ý tưởng sáng tạo của tác giả bức tranh. Sau đó, họa sĩ này sẽ không được quyền vẽ tiếp các bức tranh tương tự để bán cho những người mua tranh khác. Mặc dù họa sĩ vẽ lại chính ý tưởng của mình trước đây cũng không được bởi vì chúng đã thuộc quyền sở hữu của người mua “độc quyền” bức tranh đó.

Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả đó là việc chủ sở hữu quyền tác giả cho phép

người khác được quyền khai thác, sử dụng tác phẩm của mình trong một quãng thời gian nhất định (hay còn gọi là hợp đồng li - xăng quyền tác giả). Nếu bất kì hành vi sử dụng tác phẩm nào mà không có sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả đều là các hành vi xâm phạm quyền. Trong thời hạn chuyển quyền quyền sử dụng quyền tác giả bên nhận chuyển quyền không được chuyển quyền lại các quyền tác giả đó cho chủ thể khác nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả.

Hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả có thể độc quyền hoặc không độc quyền. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả độc quyền là hợp đồng trong đó các bên thoả thuận bên chuyển quyền (chủ sở hữu quyền tác giả) sẽ không được chuyển giao các quyền tác giả đó cho bất kì chủ thể nào khác và bản thân cũng không được quyền sử dụng tác phẩm trong quãng thời gian đã thoả thuận. Ví dụ, một họa sĩ kí một hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng (trưng bày tác phẩm) với một viện bảo tàng dưới dạng li - xăng độc quyền, theo đó trong thời hạn viện bảo tàng trưng bày bức tranh, họa sĩ không được chuyển quyền sử dụng bức tranh đó cho bất kì ai với bất kì hình thức sử dụng nào như không được vẽ lại bức tranh đó để bán cho người khác hoặc không được kí hợp đồng với bất kì nhà xuất bản nào để sản xuất phiên bản của bức tranh đó. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả độc quyền (có hay không có xác định thời hạn) khác với hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả ở chỗ: Trong hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả bên nhận chuyển nhượng có tư cách là chủ sở hữu quyền tác giả và có quyền

chuyển nhượng tiếp các quyền tác giả đối với tác phẩm đó cho bất cứ ai. Trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả thì bên nhận chuyển giao chỉ có tư cách là người có quyền sử dụng tác phẩm và không có quyền chuyển giao lại các quyền tác giả đã nhận cho bất cứ ai, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả.

Hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả không độc quyền là hợp đồng trong đó bên chuyển quyền đồng thời cùng một lúc có thể chuyển quyền sử dụng tác phẩm cho nhiều chủ thể khác nhau và bản thân họ cũng có quyền khai thác tác phẩm đó theo cùng cách thức khai thác đã chuyển giao cho người khác. *Ví dụ*, nhạc sĩ sáng tác một bài hát có thể cùng một lúc kí hợp đồng cho phép được trình diễn bài hát với một ca sĩ A đồng thời kí hợp đồng xuất bản bài hát dưới dạng sách với một nhà xuất bản B hoặc kí hợp đồng ghi âm bài hát với một trung tâm sản xuất băng đĩa âm thanh C.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả theo quy định của hầu hết hệ thống pháp luật của các quốc gia bắt buộc phải lập dưới hình thức viết và phải có đầy đủ chữ kí của các bên, đặc biệt là chữ kí xác nhận của bên chuyển nhượng. Đối với hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả thì yếu tố hình thức của hợp đồng có phải là yếu tố bắt buộc không? Thực tế có những trường hợp mà một quan hệ chuyển quyền sử dụng quyền tác giả được thực hiện mặc dù chúng không được thể hiện dưới hình thức viết hay miệng nhưng hoàn cảnh cụ thể đã xác nhận một quan hệ đã được thực hiện. *Ví dụ*, một người viết gửi bài báo của mình tới một toà soạn báo. Điều này

xác nhận rằng người viết đã đồng ý để toà soạn sử dụng bài viết của mình dưới dạng xuất bản như thông lệ mà không cần phải có một hợp đồng bằng văn bản được kí kết. Tác giả cũng không được gửi bài viết đó cho toà soạn khác. Đối với hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả độc quyền thì tốt nhất là nên lập dưới hình thức bằng văn bản, dự phòng trường hợp nếu có tranh chấp xảy ra. Theo quy định tại Điều 48 Luật sở hữu trí tuệ thì hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả phải được lập thành văn bản.

Tóm lại, việc khai thác, sử dụng tác phẩm trong thực tế như thế nào vừa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan đồng thời tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật là một trong những vấn đề có tính thời sự trong lĩnh vực quyền tác giả hiện nay. Giải quyết được đầy đủ và thoả đáng mối quan hệ giữa các quyền năng của tác giả tác phẩm với chủ sở hữu quyền tác giả là yếu tố đầu tiên và cốt lõi để đạt được mục tiêu trên./.

(1).Xem: Điều 736 Bộ luật dân sự năm 2005, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.

(2).Xem: Điều 36 Luật sở hữu trí tuệ được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.

(3). Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật (Đạo luật Pari 1971).

(4).Xem: Khoản 3 Điều 740 Bộ luật dân sự năm 2005, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.

(5).Xem: Copyright, Stephen M.Stewart, assisted by Hamish Sandison, Butterworths (London, Boston, Dublin, Edinburgh, Kuala Lumpur, Singapo, Sydney, Toronto, Wellington), 1989.

(6).Xem: Khoản 3 Điều 740 Bộ luật dân sự 2005, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.

(7).Xem: Điều 742 Bộ luật dân sự năm 2005, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.